

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VINH ĐÌNH VŨ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VIMC ĐÌNH VŨ

Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Ngọc Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Trọng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 17/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Ủy viên
Ông Đào Hồng Chương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Đỗ Tuấn Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Trần Hữu Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Nguyễn Đức Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 17/07/2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Hồng Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Triệu Long Quảng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 17/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/07/2025)
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/07/2025)
Ông Nguyễn Chí Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/07/2025)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Hồng Chương

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Số: 60/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

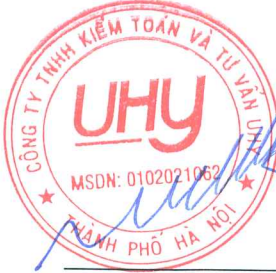
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số
1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Trần Quốc Hoàn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số
6925-2025-112-1

MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.481.559.850	61.214.876.541
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.908.705.329	10.051.584.378
Tiền	111		908.705.329	3.151.584.378
Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.029.621.918	24.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	40.029.621.918	24.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.732.090.922	13.301.716.507
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.569.848.226	11.538.671.062
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.707.472.110	1.312.953.865
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	454.770.586	450.091.580
Hàng tồn kho	140	9	394.183.113	340.668.100
Hàng tồn kho	141		394.183.113	340.668.100
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.416.958.568	13.520.907.556
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	386.467.515	510.821.326
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	12.030.491.053	13.010.086.230
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.378.636.845	340.393.859.266
Tài sản cố định	220		316.194.644.694	335.058.134.381
Tài sản cố định hữu hình	221	11	312.796.977.274	331.123.450.101
- Nguyên giá	222		392.915.732.017	391.072.859.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.118.754.743)	(59.949.409.189)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.397.667.420	3.934.684.280
- Nguyên giá	228		5.355.803.958	5.355.803.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.958.136.538)	(1.421.119.678)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.400.000	504.804.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	14.400.000	504.804.040
Tài sản dài hạn khác	260		1.169.592.151	4.830.920.845
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.169.592.151	4.830.920.845
TỔNG TÀI SẢN	270		399.860.196.695	401.608.735.807

MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		298.368.850.671	300.763.290.765
Nợ ngắn hạn	310		60.810.131.021	52.356.995.258
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	34.058.012.331	28.750.494.880
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	158.060.414	111.793.521
Phải trả người lao động	314		5.749.653.984	3.427.883.555
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	8.590.198.350	7.727.841.405
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	254.205.942	338.981.897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.000.000.000	12.000.000.000
Nợ dài hạn	330		237.558.719.650	248.406.295.507
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	237.558.719.650	248.406.295.507
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.491.346.024	100.845.445.042
Vốn chủ sở hữu	410	19	101.491.346.024	100.845.445.042
Vốn góp của chủ sở hữu	411		248.000.000.000	248.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.000.000.000	248.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(146.508.653.976)	(147.154.554.958)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(147.154.554.958)	(120.046.949.761)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		645.900.982	(27.107.605.197)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		399.860.196.695	401.608.735.807

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thanh Nga



Nguyễn Thị Hương Lan



Đào Hồng Chương

MẪU B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	202.003.939.751	130.767.505.580
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202.003.939.751	130.767.505.580
Giá vốn hàng bán	11	21	148.142.677.950	109.235.451.764
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.861.261.801	21.532.053.816
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.364.541.207	969.351.180
Chi phí tài chính	22	23	21.831.169.978	22.547.887.837
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.791.464.858	22.547.887.837
Chi phí bán hàng	25	24	17.682.817.958	12.818.030.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.075.803.657	14.234.989.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		636.011.415	(27.099.502.825)
Thu nhập khác	31		45.927.449	3.425.587
Chi phí khác	32		36.037.882	11.527.959
Lợi nhuận khác	40		9.889.567	(8.102.372)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		645.900.982	(27.107.605.197)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		645.900.982	(27.107.605.197)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	26	(1.093)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	26	(1.093)

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thanh Nga

Nguyễn Thị Hương Lan



Đào Hồng Chương

MẪU B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		645.900.982	(27.107.605.197)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.706.362.414	20.606.482.395
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.364.541.207)	(969.351.180)
Chi phí lãi vay	06		21.791.464.858	22.547.887.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.779.187.047	15.077.413.855
(Tăng) các khoản phải thu	09		(11.246.533.432)	(4.192.805.231)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		(53.515.013)	20.502.241
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.336.469.096	7.908.973.005
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		4.392.753.212	(515.166.055)
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.791.464.858)	(22.547.887.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.416.896.052	(4.248.970.022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.842.872.727)	(269.056.528)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.029.621.918)	(31.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.000.000.000	32.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.160.295.401	1.022.104.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.712.199.244)	1.753.047.520

MẪU B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.152.424.143	1.382.580.827
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.847.575.857)	(4.617.419.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.142.879.049)	(7.113.341.675)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	10.051.584.378	17.164.926.053
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.908.705.329	10.051.584.378

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thanh Nga



Nguyễn Thị Hương Lan



Đào Hồng Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201190939 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 07 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 248.000.000.000 đồng chia thành 24.800.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 77 nhân viên. (Tại ngày 01/01/2025 là: 72 nhân viên).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực hoạt động của công ty là dịch vụ cảng biển.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Dự án đầu tư xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ của Công ty đã cơ bản hoàn thành các hạng mục quan trọng và đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định, dùng vốn hóa lãi vay đối với toàn bộ dự án. Công ty tiếp nhận chuyển tàu đầu tiên đến cảng vào tháng 09/2022. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế khoảng 146,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận sự tăng trưởng quy mô sản lượng qua từng năm và đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty đã bắt đầu có lợi nhuận.

Với tình hình tăng trưởng sản lượng như hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có khả năng tạo ra dòng tiền đủ để duy trì hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải được trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	08 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm	10

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GIÁ VỐN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn trong năm.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các đại lý tàu biển nước ngoài là 0%, các dịch vụ khác là 10%. Đối với các dịch vụ khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định các khoản thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.20 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ cảng biển và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	43.827.239	237.904.455
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	864.878.090	2.913.679.923
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	6.900.000.000
Cộng	3.908.705.329	10.051.584.378

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,45%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.
ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	40.029.621.918	40.029.621.918	24.000.000.000	24.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.029.621.918	40.029.621.918	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	40.029.621.918	40.029.621.918	24.000.000.000	24.000.000.000

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ lãi suất từ 2,9% đến 7%/năm.

6.
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	6.838.269.207	-	6.073.210.149	-
- Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	6.838.269.207	-	6.073.210.149	-
Bên khác	16.731.579.019		5.465.460.913	
- Dongguan Youcheng Kaiyun Shipping Co., Ltd	15.230.882.186	-	4.603.641.838	-
- Các đối tượng khác	1.500.696.833	-	861.819.075	-
Cộng	23.569.848.226	-	11.538.671.062	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	418.344.400	-	418.344.400	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	418.344.400	-	418.344.400	-
Bên khác	1.289.127.710	-	894.609.465	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Minh Khánh	203.549.760	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển công nghệ Hoàng An Phát	235.872.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần TECKAD	284.348.777	-	284.348.777	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	156.326.250	-	156.326.250	-
- Các đối tượng khác	409.030.923	-	453.934.438	-
Cộng	1.707.472.110	-	1.312.953.865	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	333.216.226	-	128.970.420	-
- Tiền tạm ứng cho CBNV	111.421.160	-	312.921.160	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.200.000	-	8.200.000	-
- Các khoản khác	1.933.200	-	-	-
Cộng	454.770.586	-	450.091.580	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên vật liệu	82.943.082	-	83.427.098	-
- Công cụ, dụng cụ	301.840.031	-	257.241.002	-
- Hàng hóa	9.400.000	-	-	-
	394.183.113	-	340.668.100	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	386.467.515	510.821.326
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.202.913	197.940.834
- Phí bảo hiểm	187.070.754	219.290.492
- Các khoản khác	130.193.848	93.590.000
b) Dài hạn	1.169.592.151	4.830.920.845
- Chi phí nạo vét cải tạo cảng	-	4.033.961.860
- Chi phí nâng cấp cầu cảng	404.713.807	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.890.154	583.567.693
- Chi phí trả trước	493.988.190	213.391.292
Cộng	1.556.059.666	5.341.742.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. **TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	325.540.870.626	28.550.464.265	24.210.121.455	12.771.402.944	391.072.859.290
- Mua trong năm	971.362.727	871.510.000	-	-	1.842.872.727
31/12/2025	326.512.233.353	29.421.974.265	24.210.121.455	12.771.402.944	392.915.732.017
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(41.030.685.209)	(6.397.177.778)	(7.614.099.598)	(4.907.446.604)	(59.949.409.189)
- Khấu hao trong năm	(13.931.601.591)	(2.168.206.475)	(2.365.737.408)	(1.703.800.080)	(20.169.345.554)
31/12/2025	(54.962.286.800)	(8.565.384.253)	(9.979.837.006)	(6.611.246.684)	(80.118.754.743)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	284.510.185.417	22.153.286.487	16.596.021.857	7.863.956.340	331.123.450.101
31/12/2025	271.549.946.553	20.856.590.012	14.230.284.449	6.160.156.260	312.796.977.274

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 307.676.359.189 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là: 326.675.425.993 đồng).
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 767.035.300 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là: 555.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	5.355.803.958	5.355.803.958
31/12/2025	5.355.803.958	5.355.803.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(1.421.119.678)	(1.421.119.678)
- Khấu hao trong năm	(537.016.860)	(537.016.860)
31/12/2025	(1.958.136.538)	(1.958.136.538)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	3.934.684.280	3.934.684.280
31/12/2025	3.397.667.420	3.397.667.420

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 3.397.667.420 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 3.934.684.280 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	14.400.000	504.804.040
Cộng	14.400.000	504.804.040

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	5.564.245.684	5.564.329.547
- Chi phí quản lý container	2.878.755.500	1.963.891.050
- Các đối tượng khác	147.197.166	199.620.808
Cộng	8.590.198.350	7.727.841.405

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Nộp hộ thuế Nhà thầu nước ngoài	164.137.282	-
- Kinh phí công đoàn	16.872.460	18.402.030
- Các khoản nhận trước của khách hàng	54.896.200	111.060.527
- Các khoản khác	18.300.000	209.519.340
Cộng	254.205.942	338.981.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	10.920.266.809	10.920.266.809	8.803.867.851	8.803.867.851
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	5.087.822.486	5.087.822.486	-	-
- Công ty TNHH Khai thác container Việt Nam	4.131.377.460	4.131.377.460	2.358.668.160	2.358.668.160
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.494.834.145	1.494.834.145	1.456.258.245	1.456.258.245
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	139.232.718	139.232.718	221.735.430	221.735.430
- Chi nhánh Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng (VOSA Hải Phòng)	55.000.000	55.000.000	60.000.000	60.000.000
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
- Công ty cổ phần Thành Đức Holding	-	-	3.069.130.304	3.069.130.304
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	-	-	1.626.075.712	1.626.075.712
Bên khác	23.137.745.522	23.137.745.522	19.946.627.029	19.946.627.029
- Công ty Cổ phần Sông Hồng	2.331.201.133	2.331.201.133	2.331.201.133	2.331.201.133
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình thủy	5.079.291.062	5.079.291.062	5.079.291.062	5.079.291.062
- Công ty Cổ phần Tập đoàn D&V	2.786.207.220	2.786.207.220	1.555.047.720	1.555.047.720
- Dongguan Youcheng Kaiyun Shipping Co., Ltd	3.118.608.506	3.118.608.506	1.681.653.381	1.681.653.381
- Các nhà cung cấp khác	9.822.437.601	9.822.437.601	9.299.433.733	9.299.433.733
Cộng	34.058.012.331	34.058.012.331	28.750.494.880	28.750.494.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	11.046.273.225	11.046.273.225	-
- Thuế thu nhập cá nhân	111.793.521	1.006.491.693	960.224.800	158.060.414
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>111.793.521</u>	<u>12.055.764.918</u>	<u>12.009.498.025</u>	<u>158.060.414</u>

18. VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (1)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	248.406.295.507	248.406.295.507	1.152.424.143	12.000.000.000	237.558.719.650	237.558.719.650
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (1)	248.406.295.507	248.406.295.507	1.152.424.143	12.000.000.000	237.558.719.650	237.558.719.650
Cộng	<u>260.406.295.507</u>	<u>260.406.295.507</u>	<u>13.152.424.143</u>	<u>24.000.000.000</u>	<u>249.558.719.650</u>	<u>249.558.719.650</u>

- (1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc theo hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2017/HĐTĐT/NHPT ngày 21/04/2017 kèm theo các Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, với mục đích Đầu tư bước 1 của dự án "Đầu tư xây dựng cảng Vinalines Đình Vũ":
- Thời hạn cho vay tối đa: 216 tháng (18 năm) kể từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không quá thời điểm trả nợ gốc cuối cùng của dự án;
- Lãi suất cho vay: theo thông báo tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể tại Khế ước nhận nợ vay. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2024	248.000.000.000	(120.046.949.761)	127.953.050.239
- Lỗ trong năm trước	-	(27.107.605.197)	(27.107.605.197)
12/31/2024	248.000.000.000	(147.154.554.958)	100.845.445.042
01/01/2025	248.000.000.000	(147.154.554.958)	100.845.445.042
- Lãi trong năm nay	-	645.900.982	645.900.982
12/31/2025	248.000.000.000	(146.508.653.976)	101.491.346.024

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	126.480.000.000	51,00%	126.480.000.000	51,00%
- Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	29.290.040.000	11,81%	29.290.040.000	11,81%
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	89.280.000.000	36,00%	89.280.000.000	36,00%
- Các Cổ đông khác	2.949.960.000	1,19%	2.949.960.000	1,19%
Cộng	248.000.000.000	100%	248.000.000.000	100%

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.003.939.751	130.767.505.580
Cộng	202.003.939.751	130.767.505.580
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan: (Chi tiết tại thuyết minh số 29)	43.587.513.130	29.766.515.484

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.142.677.950	109.235.451.764
Cộng	148.142.677.950	109.235.451.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi	1.364.541.207	969.351.180
Cộng	1.364.541.207	969.351.180

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	21.791.464.858	22.547.887.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.705.120	-
Cộng	21.831.169.978	22.547.887.837

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên	1.132.374.114	973.235.841
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	498.148	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.507.338.590	9.219.321.157
- Chi phí bằng tiền khác	42.607.106	2.625.473.316
Cộng	17.682.817.958	12.818.030.314

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.856.349.521	5.471.991.095
- Chi phí vật liệu quản lý	113.031.106	92.909.879
- Chi phí đồ dùng văn phòng	416.705.761	1.257.881.107
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	881.422.995	895.160.443
- Thuế, phí và lệ phí	47.000.000	40.204.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.736.965	2.461.774.989
- Chi phí bằng tiền khác	4.312.557.309	4.015.067.612
Cộng	15.075.803.657	14.234.989.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	2.959.694.998	4.505.946.702
- Chi phí nhân công	25.109.674.018	20.501.230.501
- Chi phí công cụ dụng cụ	842.220.838	-
- Thuế, phí, lệ phí	47.000.000	40.204.545
- Khấu hao tài sản cố định	20.706.362.414	20.606.482.395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.344.337.805	83.500.782.978
- Chi phí bằng tiền khác	4.892.009.492	6.923.174.755
	180.901.299.565	136.077.821.876

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	645.900.982	(27.107.605.197)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	8.698.572.218	17.446.381.789
Các khoản điều chỉnh tăng	8.698.572.218	17.446.381.789
Chi phí chưa có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ	304.952.162	-
Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	7.987.620.056	17.052.881.789
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	394.000.000	372.000.000
Các khoản khác	12.000.000	21.500.000
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.344.473.200	(9.661.223.408)
Chuyển lỗ	(9.344.473.200)	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

28. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	645.900.982	(27.107.605.197)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	24.800.000	24.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	26	(1.093)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

29.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ của Cổ phần Vận tải Container VIMC từ ngày 18/07/2024
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Công ty mẹ từ 18/07/2024
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình hàng hải	Bên liên quan của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khai thác container Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Inlaco Logistics	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý vận tải Quốc tế phía Bắc	Cùng Tập đoàn

Và các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp):

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	52.880.588.341	34.466.011.576
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	2.037.037	117.343.111
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	80.412.000
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	-	-
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	4.030.035.866
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.281.675.386	2.883.231.224
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	16.062.198.650	10.401.017.000
Công ty Cổ phần Thành Đức Holding	3.159.800.162	14.698.198.583
Công ty cổ phần vận tải container VIMC	7.808.761.973	2.255.773.792
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	17.300.472.988	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	564.814.860	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	8.639.285	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Vinaship	648.688.000	-
Công ty TNHH MTV đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	43.500.000	-

29.3 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài:

Theo hợp đồng ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Container Việt Nam và Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ về việc cho thuê 02 cầu giàn chuyên dụng Quay Crane với thời gian thuê là 2 năm, cam kết thuê hoạt động với chi phí thuê tối thiểu là 425 triệu đồng/cầu giàn/tháng.

b. Hợp đồng thuê đất

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 97/HĐ-TĐ ngày 15/8/2017 với mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ. Diện tích đất thuê là 211.558,5 m² tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng. Thời hạn thuê từ ngày 21/02/2017 đến ngày 31/07/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện tại, Công ty đang được miễn tiền thuê đất do dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải) theo quyết định số 694/QĐ-CT ngày 22/01/2018 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thanh Nga



Nguyễn Thị Hương Lan



Đào Hồng Chương